

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH MÚT KẸO AN THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH MÚT KẸO AN THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN THINH CONFECTIONERY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN THINH CONFECTIONERY., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108076910

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Văn Xá, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976 411 888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                   | 1030        |
| 2.  | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                             | 1073(Chính) |
| 3.  | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                   | 1074        |
| 4.  | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                          | 1075        |
| 5.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                  | 1101        |
| 6.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                  | 1071        |
| 7.  | Sản xuất rượu vang                                                                                                                             | 1102        |
| 8.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                        | 1104        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                 | 4329        |
| 10. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                 | 4330        |
| 11. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                   | 4541        |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                      | 8230        |
| 13. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4723        |
| 14. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu<br>động hoặc tại chợ                                                            | 4781        |
| 15. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ<br>khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                               | 4530        |
| 16. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động<br>vật sống<br>(không bao gồm các loại động vật hoang dã nguy cấp, quý,<br>hiếm) | 4620        |
| 17. | Bán buôn gạo                                                                                                                                   | 4631        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 19. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4722 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 21. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2023 |
| 22. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 23. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 24. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4771 |
| 25. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 26. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1050 |
| 27. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1061 |
| 28. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1062 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3313 |
| 30. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4100 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4210 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4290 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322 |
| 34. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 35. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4634 |
| 36. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1079 |
| 37. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1200 |
| 38. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1512 |
| 39. | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1520 |
| 40. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1621 |
| 41. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 42. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4220 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4724 |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4753 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4759 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)<br>(Không bao gồm: Kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường) | 5621 |
| 48. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm: Kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                          | 5629 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                       | 4931 |
| 50. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                   | 1622 |
| 51. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                       | 2012 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                          | 4932 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                            | 4933 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm: Kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                              | 5610 |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm: Kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                       | 5630 |
| 56. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                  | 7320 |
| 57. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                           | 1010 |
| 58. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                      | 4641 |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                        | 4649 |
| 60. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;                          | 4669 |
| 61. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                      | 4711 |
| 62. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý;                                                                                                                       | 4610 |
| 63. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                   | 4663 |
| 64. | Sản xuất đường                                                                                                                                                            | 1072 |
| 65. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                             | 4543 |
| 66. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                   | 1020 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:****8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TÔ THỊ LÀ       | Thôn Văn Xá, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    | 111252245                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM ĐỨC CUỒNG  | Thôn Văn Xá, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    | 001076003456                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ THỊ THU HẰNG | Tổ 24, Phường Xuân Khanh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 15,000    | 024180000703                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | HOÀNG VĂN HỢI   | Đội 5, Xã Bạch Long, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    | 162645980                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN HỘI

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 11/03/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 162645980

Ngày cấp: 14/10/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 5, Xã Bạch Long, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đội 5, Xã Bạch Long, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội